

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 383/2024/HCPT

Ngày 09 tháng 7 năm 2024

*“V/v khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định
hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Ông Nguyễn Nam Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Quốc Huy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 127/2024/TLPT-HC ngày 01 tháng 4 năm 2024 về “Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”. Do bản án hành chính sơ thẩm số 12/2023/HC-ST ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6803/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Trần Thị T, sinh năm 1936; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Bà Phạm Thị V, sinh năm 1962; địa chỉ: Số nhà B, ngõ A, đường L, tổ A, khu E, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T1, chức vụ: Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Bà Lê Thị Thanh H, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Phạm Văn L; vắng mặt.

2. Chị Trần Thị L1; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh L, chị L1: Ông Phạm Văn K, sinh năm 1951; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

- **Người kháng cáo:** Người khởi kiện bà Trần Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của các đương sự và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

- *Người khởi kiện bà Trần Thị T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà Trần Thị T có thửa đất số 272, diện tích 319m², loại đất ở, tờ số 1 bản đồ 241 (trước đây là thửa số 285, bản đồ 299); nguồn gốc thửa đất là của cụ Phạm Văn T2 (bố chồng bà T). Cụ T2 và chồng bà T là ông Phạm Văn T3 đều chết năm 1984; hiện nay bà đang quản lý và sử dụng mảnh đất trên; phía Tây của thửa đất giáp đất nhà vợ chồng anh Trần Văn L2.

Khoảng năm 1990, anh L2 xây nhà đã lấn sang đất nhà bà T; ban ruộng đất xã giải quyết cắm mốc giới theo bản đồ 299, sau đó bà T xây tường bao ngăn cách giữa 02 nhà, phần đất anh L2 đã xây nhà lấn sang đất của bà T do xã hòa giải nên bà không có ý kiến gì.

Năm 1995, anh L2 bán nhà đất cho anh Phạm Văn L và chị Trần Thị Len. Năm 1996, lợi dụng thời gian bà T vào miền N vắng nhà lâu ngày, vợ chồng anh L đã tự ý phá tường rào, xây hiên và công trình phụ lấn chiếm đất, bà T yêu cầu anh L tháo dỡ phần xây lấn chiếm để trả lại hiện trạng đất nhưng vợ chồng anh L xin khi nào bà có nhu cầu dùng đến thì sẽ phá sau, do tin tưởng vì là người trong họ nên bà đồng ý.

Năm 2017, bà T hiến một nửa đất để xây từ đường họ; từ đường xây vào đúng vị trí nhà đang ở nên bà phải xây lại nhà giáp với phần đất nhà anh L; bà T yêu cầu vợ chồng anh L tháo dỡ công trình phụ xây lấn nhưng anh L không đồng ý nên đã gửi đơn lên Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã Đ giải quyết; tại buổi làm việc với UBND xã Đ tại nhà bà thì ông K (bố đẻ của anh L) thừa nhận việc phá tường bao của nhà bà T.

Tháng 02/2018, bà T khởi công xây nhà, chị L1 có tháo dỡ bức tường bếp phía sau cho bà xây nhà, nghĩ nhà chị L1 đã nghĩ lại và trả đất cho bà nên khi xây bà có để lại giọt gianh, lối thoát nước. Sau khi xây xong, hộ anh L lại đục móng nhà bà, xây đè lên móng, áp sát tường nhà, bịt kín đường nước chảy, nên trời mưa to nước lại chảy ngược vào công trình phụ nên bà T có đơn gửi UBND xã và UBND huyện Đ giải quyết.

Ngày 24/4/2020, UBND huyện Đ ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp

số 2937/QĐ-UBND với nội dung: "Xác định ranh giới, mốc giới sử dụng đất của hai hộ gia đình theo bản đồ hiện trạng thửa đất do Công ty TNHH Đ1 thực hiện đã được Phòng T8 xác nhận ngày 20/01/2020 (có bản đồ hiện trạng thửa đất kèm theo): mốc giới phía Đông thửa đất của hộ ông Phạm Văn K (từ điểm 2 – phía Bắc tiếp giáp thửa đất số 293 đến điểm 15 – phía Nam tiếp giáp với thửa đất giao thông) và mốc giới phía Tây của hộ bà T từ điểm 03 – phía Bắc tiếp giáp với thửa đất số 293 đến điểm 15 tiếp giáp đường giao thông. Như vậy, hộ ông Phạm Văn K sử dụng diện tích đất là 164,9m²; hộ bà Trần Thị T sử dụng diện tích đất là 294,5m² (292,7m² + 1,8m²)".

Bà T không đồng ý Quyết định trên vì các lý do: Năm 1996 hộ anh L đã phá tường bao xây lầy công trình phụ sang đất nhà bà nhưng nội dung của quyết định lại có phần nhận định là 02 thửa đất sử dụng ổn định, không thể hiện sự tranh chấp về mốc giới là không đúng. Quyết định có nội dung thể hiện năm 2010 hộ anh L, chị Len s lại nhà bếp có xây lầy sang nhà bà T nhưng năm 2018 hộ anh L, chị L1 đã dỡ bức tường xây dịch vào 0,2 m để trả đất cho bà T nhưng bà T lại đề nghị trả đất để làm hệ thống thoát nước mưa là không đúng sự thật vì việc hộ anh L lầy đất nhà bà T là từ năm 1996, năm 2018 hộ anh L chỉ dỡ bức tường bếp sau đó lại xây lầy sang đất nhà bà T, bít chặt đường nước chảy. Bà T không đồng ý với kết quả đo đạc của Công ty Đ1 ngày 28/11/2019; không đồng ý việc UBND huyện Đ dùng bản đồ đo đạc năm 2007 để giải quyết tranh chấp vì bản đồ này chỉ thể hiện thực trạng sử dụng đất, không phải là căn cứ xác định nguồn gốc và quyền sử dụng đất; mặt khác, đất nhà bà T đã bị lầy chiếm trước khi đo đạc bản đồ 2007 nên đề nghị phải sử dụng bản đồ đo đạc 299 nhưng UBND huyện không thực hiện. Đơn của bà T thể hiện đề nghị UBND huyện giải quyết mốc giới theo bản đồ 299 nhưng quá trình giải quyết UBND huyện Đ chưa làm rõ: thiệt hại bức tường mà hộ anh L đã phá là bao nhiêu; diện tích nhà bà T đang thiếu 29m² so với bản đồ 299 và bản đồ 1993 là do đâu; diện tích hộ anh L lầy sang nhà bà là bao nhiêu m². UBND huyện giải quyết tranh chấp đất sai thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai 2013; sai trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 3 Điều 89 Nghị định 43/2014; vi phạm thời hạn giải quyết tranh chấp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 61 Nghị định 43/2014. Do đó, bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu:

- + Tuyên hủy Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND huyện Đ.

- + Buộc gia đình anh L, chị L1 phải trả lại phần diện tích đất đã lầy chiếm cho gia đình và xây trả lại cho bà T phần tường bao như cũ.

- + Buộc UBND huyện Đ và gia đình anh L, chị L1 phải bồi thường tổn thất tinh thần và chi phí suốt thời gian bà đi theo kiện.

- + Tại phiên tòa sơ thẩm bà T bổ sung yêu cầu: Buộc gia đình anh L, chị L1 phải

bịt cửa sổ không được mở sang đất nhà bà và phá dỡ mi cửa sổ làm giáp với phía Tây thửa đất của bà làm bằng mấy viên ngói màu đỏ.

- *Người bị kiện Chủ tịch UBND huyện Đ trình bày:*

1. Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất của hộ bà Trần Thị T và hộ ông Phạm Văn K (ông K là bố đẻ của ông Phạm Văn L và bà Trần Thị L1) qua các thời kỳ được lưu trữ thể hiện:

Tài liệu bản đồ đo đạc và sổ mục kê đăng ký đất đai năm 1986 theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ; hiện UBND xã Đ đang quản lý: Thửa đất số 285 là 319m² loại đất T (thổ cư), chủ sử dụng là ông Phạm Văn T2 (ông T2 chết năm 1984 là bố chồng của bà T) có cạnh phía Nam giáp với thửa đất số 298 không thể hiện ngõ đi (từ phía Tây đi vào). Hộ ông Phạm Văn K đang sử dụng thửa đất (do nhận chuyển nhượng đất và tài sản của ông Trần Văn L2 năm 1995, ông L2 là cháu ruột của ông T4 có đất được đăng ký trên bản đồ 299 nhưng không có giấy tờ để lại từ ông Phạm Văn T5) tại tờ bản đồ số 01, thửa đất số 297 là 178m², loại đất T (thổ cư), chủ sử dụng là ông Phạm Văn T5 có cạnh phía Nam của thửa đất 297 thể hiện một phần ngõ đi (từ phía Tây đi vào).

Theo bản đồ đo năm 1993, tại tờ bản đồ số 01: Thửa đất số 272 là 319m², loại đất T (thổ cư); chủ sử dụng là ông Trần Văn T6 (ông T6 là chồng của bà T) có cạnh phía Nam thể hiện ngõ từ phía Tây đi vào đến thửa đất số 288 (đăng ký sử dụng là ông Trần Văn B, hiện bà Nguyễn Thị M đang sử dụng). Hộ ông Phạm Văn K đang sử dụng thửa đất số 271 là 178m², loại đất T (thổ cư); chủ sử dụng là ông Trần Văn L2 (tên thật là Phạm Văn L3).

Theo đo đạc địa chính năm 2007 tại tờ bản đồ 09: Tại thửa đất số 321 là 290,8m²; loại đất ONT; chủ sử dụng là bà Trần Thị T. Tại thửa đất số 322 là 166,2m² loại đất ONT; chủ sử dụng ông Phạm Văn L (con trai ông K).

Theo Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng lập ngày 25/4/2007 đã được ông Phạm Văn K ký thay và con dâu là bà Trần Thị L4 (còn có tên là Trần Thị L1) cũng ký xác nhận, cạnh phía Đông thửa đất của hộ ông K giáp với thửa đất của hộ bà T cũng được bà T ký xác nhận khi đo đạc 02 thửa đất này vẫn sử dụng ổn định, không thể hiện tranh chấp về mốc giới.

Về thực hiện nghĩa vụ tài chính, theo phương án thu của UBND xã Đ việc nộp thuế nhà đất (nay là thuế sử dụng đất phi nông nghiệp): Hộ bà T nộp diện tích là 290,8m² và hộ ông K (phương án là ông Phạm Văn L là con trai ông K) nộp trên diện tích là 166,2m² (thu theo số liệu đo năm 2007). Hai hộ gia đình đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ).

2. Diễn biến xảy ra tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

Ngày 14/4/2017, sau khi nhận đơn của bà T, UBND xã đã cử cán bộ kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của hai gia đình. Tại buổi làm việc, hộ bà T cho rằng khi gia

đình bà L1 (là con dâu của ông K) mua đất của ông L3 thì bà T đi vắng, bà L1 đã tự ý dỡ tường bao của gia đình bà để xây công trình phụ, khi về bà T phát hiện sự việc thì gia đình bà L1 xin mượn đất (việc cho mượn này không được xác nhận bằng văn bản); hộ bà T đề nghị xác định mốc giới đất theo bản đồ 299; hộ bà L1 đề nghị xác định theo bản đồ năm 1993 (do gia đình nhận chuyển nhượng đất và tài sản của ông Phạm Văn L3, bà L1 xác nhận ranh giới giữa 02 nhà không có tường bao mà chỉ là bờ bờ và không có sự lấn chiếm về mốc giới, không có tranh chấp, nếu xác định vị trí nào mượn gia đình sẽ trả lại).

Ngày 25/4/2017, UBND xã Đ có Công văn số 06/CV-UBND trả lời đơn của bà T, sau khi kiểm tra hiện trạng và đối chiếu với hồ sơ đang quản lý, số liệu qua các lần đo theo bản đồ 299, bản đồ 1993 và bản đồ đo đạc địa chính năm 2007 của hộ bà Trần Thị T và hộ ông Phạm Văn K, thôn T, xã Đ (kết quả kiểm tra có sự thay đổi về mốc giới cạnh phía Nam của hộ bà T là 14,5m hiện trạng còn 13,45m; hộ ông K 13,3m hiện trạng còn 13,2m).

Hộ bà T tiếp tục đề nghị giải quyết mốc giới đất theo bản đồ 299, không đề nghị giải quyết về tổng diện tích thửa đất, tuy nhiên tường bao trước đây của gia đình bà T xây thẳng với tường nhà ông L3 ra đến ngõ đi phía Nam. UBND xã Đ đã thành lập Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 24/5/2019; kết quả: Hội đồng hòa giải của UBND xã Đ tiếp tục hòa giải giữa 02 gia đình vào các ngày 24/5/2019, 15/6/2019 và ngày 17/10/2019, sau khi hộ bà T đã xây dựng xong nhà thờ họ quay hướng Nam và nhà ở quay hướng Đông.

3. Hiện trạng sử dụng đất của 02 hộ gia đình:

Ngày 28/11/2019, Phòng T8 cùng Công ty TNHH Đ1 cùng 02 hộ chứng kiến việc đo, chỉ mốc giới; kết quả đo: Hộ bà Trần Thị T đang sử dụng thửa đất số 321 là 292,7m²; loại đất ở tại thôn T, xã Đ, diện tích giảm 26,3m² so với bản đồ 299 và tăng 1,9m² so với đo đạc năm 2007. Hộ ông Phạm Văn K đang sử dụng thửa đất số 322 là 164,9m²; loại đất ở tại thôn T, xã Đ, diện tích giảm 13,1m² so với bản đồ 299 và giảm 1,3m² đo đạc năm 2007.

Việc sử dụng đất của hộ bà T và hộ ông K đều có sự biến động tại vị trí phía Nam thửa đất qua các lần đo: Theo bản đồ 299, thửa đất 285 (hộ bà T sử dụng) tiếp giáp với thửa đất 298 không thể hiện ngõ đi (từ phía Tây đi vào). Theo bản đồ 1993, thửa đất số 272 (hộ bà T sử dụng) có thể hiện ngõ từ phía Tây đi vào đến thửa đất số 288 (hiện bà Nguyễn Thị M đang sử dụng). Đo đạc năm 2007, thửa đất số 321 từ bản đồ 09 (hộ bà T sử dụng) có kích thước là 12,99m; thửa đất số 322 (hộ ông K sử dụng) có kích thước là 13,29m. Kết quả đo kiểm tra ngày 28/11/2019, thửa đất số 321 (hộ bà T sử dụng) có kích thước là 13,65m (mốc giới phía Nam đã có sự thay đổi sau khi hộ bà T xây lại công, tường bao năm 2018 và mốc giới sau khi giải quyết tranh chấp); thửa đất số 322 (hộ ông K sử dụng) có kích thước là 12,84m.

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất cũng như các công trình đã xây dựng của 02 gia đình, việc ông K đã đồng thuận dỡ đoạn tường nhà bếp cũ xây gạch xi dài 2,9m (vị trí phía sau tường nhà bà T) và xây dịch tường mới vào 0,4m để gia đình bà T có chỗ thoát nước mưa; đoạn tường còn lại kéo thẳng ra phía Nam (tiếp giáp với ngõ đi), từ tường nhà tắm cũ (giáp tường bao của hộ bà T) dịch vào đất của hộ ông K là 0,25m (phần tường này hiện giữ nguyên, sau khi cải tạo lại công trình phụ ông K trả lại phần đất này để hộ bà T sử dụng, diện tích là 1,8 m²).

4. Kết quả hòa giải:

Ngày 10/01/2020, UBND huyện Đ tổ chức hòa giải nhưng không thành; ngày 13/01/2020, đại diện Phòng T8, UBND xã Đ và 02 hộ gia đình thống nhất việc ông K dỡ tường bếp xây dịch vào (phía Tây của hộ bà T cũng là phía sau cùng thờ là 0,1m và sau tường nhà là 0,4m) để giải quyết việc hộ bà T có chỗ thoát nước mưa, bà T đã đồng ý ký vào biên bản có sự chứng kiến của bà Trần Thị L5 (là em gái ông L3 và ông L3 cũng là người đã chuyển nhượng cho hộ ông K năm 1995) và hộ bà Nguyễn Thị M là hộ liền kề phía Đông với hộ bà T nhưng ngày 14/01/2020 bà T lại không đồng ý và đề nghị giải quyết xác định mốc giới thửa đất theo bản đồ 299.

Ngày 27/3/2020, Phòng T8, UBND xã Đ tổ chức hòa giải với hộ bà T và hộ ông K. Tại buổi hòa giải đại diện UBND xã Đ, hộ ông K thống nhất với kết quả xác minh của Phòng Tài nguyên và Môi trường là giữ nguyên mốc giới thửa đất theo kết quả đo ngày 28/11/2019 do Công ty TNHH Đ1 thực hiện, tuy nhiên bà Trần Thị T không thống nhất với kết quả xác minh của Phòng T8.

5. Về nội dung giải quyết khiếu nại:

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất được xác lập ranh giới, mốc giới theo đo đạc địa chính năm 2007, đã được hộ bà T, các hộ liền kề và UBND xã Đ ký, xác nhận (bà T không thừa nhận đó là chữ ký của bà); hồ sơ quản lý đất đai hiện nay UBND xã Đ đang quản lý, quá trình sử dụng đất của hộ bà Trần Thị T và hộ ông Phạm Văn K, Biên bản hòa giải ngày 27/3/2020 giữa bà Trần Thị T và ông Phạm Văn K; hiện trạng sử dụng đất và công trình trên đất của 02 gia đình do Công ty TNHH Đ1 thực hiện, được Phòng T8 xác nhận ngày 20/01/2020; UBND huyện Đ xác định: Ranh giới, mốc giới sử dụng đất của 02 hộ gia đình theo bản đồ hiện trạng thửa đất do Công ty TNHH Đ1 thực hiện, được Phòng T8 xác nhận ngày 20/01/2020 (có bản đồ hiện trạng thửa đất kèm theo); mốc giới phía Đông thửa đất của hộ ông Phạm Văn K (từ điểm 2 - phía Bắc tiếp giáp thửa đất số 293 đến điểm 15 - phía Nam tiếp giáp với thửa đất giao thông) và mốc giới phía Tây của hộ bà T từ điểm 03 - phía Bắc tiếp giáp với thửa đất số 293 đến điểm 15 tiếp giáp đường giao thông. Như vậy, hộ ông Phạm Văn K sử dụng diện tích đất là 164,9m²; hộ bà Trần Thị T sử dụng diện tích đất là 294,5m² (292,7m² + 1,8m²).

6. Chủ tịch UBND huyện Đ đề nghị không hòa giải, không tổ chức đối thoại và

kiểm tra chứng cứ, xin xét xử vắng mặt đồng thời giữ nguyên quan điểm giải quyết tại Quyết định số 2937/UBND ngày 24/4/2020 về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ bà T với hộ anh L, chị L1.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn L, chị Trần Thị L1 do người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Năm 1995, ông K có mua 01 thửa đất của ông Trần Văn L2 giáp với thửa đất nhà bà T, hiện nay vợ chồng con trai là anh Phạm Văn L, chị Trần Thị L1 đang sử dụng. Phần giáp ranh giữa nhà ông K (anh L, chị L1) với nhà bà T bên phần đất nhà ông K (anh L, chị L1) có 01 cái trụ xây ở trái nhà trên, còn phía bên nhà bà T là chuồng lợn đã đổ nát, giữa 02 nhà không có tường rào. Năm 1996, anh L xây dựng nhà tắm và 02 gian bếp ở phía Nam giáp lối đi của 02 nhà, lúc này 02 bên không có tranh chấp gì. Năm 2005, UBND huyện về đo đạc, khảo sát mốc giới của từng hộ gia đình liền kề, các hộ đều đã thống nhất và xác định ranh giới được UBND xã xác nhận. Năm 2010, gia đình anh L có làm lại nhà bếp và có lấn sang nhà bà T. Năm 2018, bà T hiến một phần đất xây nhà thờ nên đã làm nhà mới giáp với phần đất nhà anh L. Gia đình anh L đã dỡ tường và xây dịch vào 0,2m trả lại cho nhà bà T phần đất lấn chiếm. Hiện tại, gia đình anh L không còn lấn chiếm đất nhà bà T nữa; do bà T xây nhà hết đất, không có lối thoát nước nên cho rằng nhà anh L lấn đất và có đơn yêu cầu giải quyết. Quá trình giải quyết tranh chấp, do U nhiều lần, lại nể tình họ hàng, làng xóm nên chiều ngày 13/01/2020 anh L đã đồng ý tháo dỡ bức tường bếp, lùi vào 0,4m để cho bà T một lối thoát nước mưa, việc tháo dỡ đã được thực hiện ngay. Gia đình anh L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T; đề nghị không tiến hành hòa giải, nhất trí với kết quả định giá, xem xét thẩm định của Tòa án và xin được giải quyết vắng mặt.

- *Người làm chứng là ông Trần Văn L2 khai:*

Năm 1995, ông có bán cho hộ ông K một thửa đất giáp nhà bà T. Trước đây khoảng vào năm 1990, ranh giới giữa 02 thửa đất là rặng dâm bụt. Năm 1990, ông phá rặng dâm bụt, xây ngôi nhà hiện nay ông K vẫn đang sử dụng. Khi xây nhà giữa ông và bà T có xảy ra tranh chấp về mốc giới, bà T đã yêu cầu ban ruộng đất xã đến giải quyết. Khi UBND xã xuống giải quyết đã xác định nhà ông xây lấn sang nhà bà T về phía sau là 15 phân và phía trước 30 phân. Sau đó 02 bên đã giải hòa, bà T bỏ qua cho ông phần nhà xây đã lấn chiếm còn phần trước là sân ông phải trả lại cho bà T đúng theo bản đồ địa chính, sau đó địa chính xã là ông T7 đã cắm mốc cho bà T xây tường rào ngăn cách ranh giới giữa 02 nhà. Đến năm 1995, khi ông bán đất cho hộ ông K thì bờ rào vẫn còn. Phần giáp đất bà T6 thì ông đã xây hết đất nên không trở cửa sổ.

- *Người làm chứng là bà Trần Thị N khai:*

Bà là người trồng rau nhờ nhà bà T, trong thời gian bà T vào miền N có sự việc

ông K phá tường bao để xây hiên và công trình phụ, còn bờ tường của ai thì bà không biết. Trong một buổi UBND xã Đ về làm việc tại nhà bà T thì ông K có thừa nhận là đã dỡ bờ tường bao của nhà bà T, lúc này có sự chứng kiến của Chủ tịch UBND xã là ông Nguyễn Văn N1.

- *Người làm chứng ông Trần Hoàng K1 khai:*

Gia đình ông có thửa đất phía Nam giáp nhà ông K và bà T; hiện trạng thửa đất của ông theo bản đồ đo đạc năm 2007 là 662,3m². Ông không có tranh chấp mốc giới với các hộ liền kề.

- *Kết quả xác minh và ý kiến của UBND xã Đ:*

1. Theo các tài liệu mà UBND xã Đ đang quản lý gồm:

Bản đồ đo đạc theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước, sổ mục kê tỷ lệ 1/1000; bản đồ đo đạc 1993, sổ mục kê, tỷ lệ 1/1000; bản đồ đo đạc năm 2007, sổ mục kê, tỷ lệ 1/1000; bản đồ đo đạc hiện trạng thửa đất hộ gia đình ông Phạm Văn K và bà Trần Thị T số thửa 322; 321 tờ bản đồ 17 (09/DC).

2. Sau khi đối chiếu số liệu quản lý qua các thời kỳ cụ thể như sau:

+ Hộ ông: Trần Xuân V1 (hộ liền kề hộ ông K): Diện tích theo BĐ 299 gồm 02 thửa: thửa 295 = 103,0m²; thửa 296 = 103,0m²; tổng = 206,0m², loại đất (T). Diện tích theo BĐ 1993, thửa 270 = 206,0m², loại đất thổ. Diện tích theo BĐ 2007, thửa 323 = 198,1m², loại đất (ONT). Như vậy diện tích theo BĐ 299, 1993: so với BĐ 2007 hộ ông Trần Xuân V1 giảm: 7,9m² (206.0 - 198.1).

+ Hộ ông: Phạm Văn K: Diện tích theo BĐ 299 đăng ký tên ông Phạm Văn T5: thửa 297, diện tích 178,0m², loại đất (T). Diện tích theo BĐ 1993 đăng ký tên Trần Văn L2: thửa 271, diện tích 178,0m², loại đất thổ. Diện tích theo BĐ 2007 đăng ký tên Phạm Văn L: thửa 322, diện tích 166,2m², loại đất ONT. Như vậy diện tích theo BĐ 299, 1993 so với BĐ 2007: giảm 11,8m² (178 m² - 166.2 m²). Hiện trạng theo kết quả đo đạc Công ty TNHH Đ1 ngày 15/12/2019 thửa 322, diện tích 164,9m² (giảm so với năm 2007 là 1,3m²).

+ Hộ bà Trần Thị T: Diện tích theo BĐ 299, tỷ lệ 1/1000 đăng ký tên ông Phạm Văn T2: thửa 285, diện tích 319,0m², loại đất (T). Diện tích theo BĐ 1993 đăng ký tên ông Trần Văn T6: thửa 272, diện tích 319,0m², loại đất thổ. Diện tích theo BĐ 2007 đăng ký tên Trần Thị T thửa 321, diện tích 290,8m². Như vậy diện tích theo BĐ 299, 1993 so với BĐ 2007: giảm 28,2m². Hiện trạng theo kết quả đo đạc Công ty TNHH Đ1 ngày 15/12/2019 thửa 321, diện tích 292,7m² (tăng so với 2007 là 1,9m²).

+ Hộ bà Nguyễn Thị M (hộ liền kề hộ bà T): Diện tích theo mục kê 299 gồm 02 thửa: thửa 283 đăng ký tên bà Nguyễn Thị N2, diện tích 59,0m², loại đất (T); thửa 84 đăng ký tên Trần Văn B, diện tích 203,0m² loại đất (T). Diện tích theo BĐ 1993:

thửa 273 đăng ký tên nhà thờ họ, diện tích 70,0m², loại đất nhà thờ họ; thửa 288 đăng ký tên Trần Văn B (M), diện tích 198,0m², loại đất thổ. Diện tích theo bản đồ 2007 đăng ký tên Nguyễn Thị M thửa 338, diện tích 240,1m², loại đất ONT, CLN. Như vậy diện tích theo BĐ 299, 1993 so với BĐ 2007: giảm 27,9m² (70,0 + 198,0 = 268,0m² – 240,1m² = 27,9m²).

3. Ý kiến của UBND xã Đ:

Tài liệu mà UBND xã Đ đang quản lý (Bản đồ 299, 1993) là bản đồ giấy được đo đạc và vẽ bằng thủ công từ những năm 1980 - 1993, sổ mục kê trên đó chỉ thể hiện hình thể thửa đất, diện tích thửa đất chứ không thể hiện chiều dài góc cạnh cụ thể, việc xác định chiều dài các góc cạnh hoàn toàn bằng thủ công nên có sự sai số nhất định so với thực địa. Do đây là đất được đăng ký trong bản đồ 299, 1993, 2007 và hiện trạng, đã qua nhiều thế hệ sử dụng các thế hệ có thể tặng, cho, hiến, trao đổi chuyển nhượng một phần thửa đất, cho nhau mượn nên việc tăng giảm diện tích và góc cạnh qua các thời kỳ như bản đồ đã thể hiện. Hai thửa đất đang tranh chấp giữa gia đình bà T và gia đình ông K đều chưa được cấp GCNQSDĐ.

- Kết quả thẩm định ngày 14/7/2023:

Thửa đất số 321, tờ bản đồ 09 (đo đạc năm 2007) và thửa đất số 322, tờ bản đồ số 09 (đo đạc năm 2007) ở thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình vẫn giữ nguyên ranh giới, mốc giới sau khi UBND huyện Đ tiến hành giải quyết tranh chấp, không xây dựng, phá dỡ công trình gì. Diện tích đất đang tranh chấp có bức tường nhà bếp và nhà tắm xây dựng từ năm 1996 của hộ anh L.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2023/HC-ST ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, điểm h khoản 1 Điều 143 (thuộc trường hợp điểm đ khoản 1 Điều 123) Luật Tổ tụng hành chính; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 89 Nghị định 43/2014/NĐ-CP; khoản 1 Điều 175 Bộ luật Dân sự; xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đề nghị hủy Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ bà Trần Thị T với hộ anh Phạm Văn L và chị Trần Thị L1 (đại diện là ông Phạm Văn K).

Bác yêu cầu của bà Trần Thị T buộc UBND huyện Đ phải bồi thường tổn thất tinh thần và chi phí suốt thời gian bà Trần Thị T đi theo kiện.

Đình chỉ yêu cầu của bà Trần Thị T buộc gia đình anh L, chị L1 phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm cho gia đình bà và xây trả lại cho bà phần tường bao như cũ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 28/8/2023, bà Phạm Thị V đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện trình bày: Gia đình anh L đã thừa nhận đập phá tường bao của bà T và xây dựng công trình phụ lấn đất của bà T. Thửa đất của bà T sử dụng theo bản đồ 299 có cạnh trước sau đất đều là 12,5m, có ranh giới rõ ràng với đất của anh L. Hiện tại gia đình anh L đang sử dụng, lấn chiếm phần diện tích đất của bà T có chiều dài khoảng 3m, chiều rộng khoảng 30cm. UBND huyện Đ căn cứ vào kết quả đo vẽ ranh giới, mốc giới sử dụng đất của hai hộ năm 2007 để ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp số 2937/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 là không đúng với thực tế. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, sửa bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của người khởi kiện bà Trần Thị T do người đại diện theo uỷ quyền làm là trong hạn và đúng pháp luật; người kháng cáo thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; bác kháng cáo của người khởi kiện bà Trần Thị T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện bà Trần Thị T do người đại diện theo uỷ quyền làm là trong thời hạn quy định tại Điều 206 Luật Tố tụng hành chính và người kháng cáo thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà phúc thẩm vắng mặt người bị kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo uỷ quyền của họ đã được triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên toà và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 14/5/2021 bà Trần Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết tranh chấp đất đai; đây là quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý đất đai. Do đó, bản án sơ thẩm xác định đối tượng, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình là đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 7 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện Đ:

- Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn ban hành quyết định hành chính bị kiện:

Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ bà bà Trần Thị T với hộ ông Phạm Văn K là đại diện cho hộ anh Phạm Văn L và chị Trần Thị L1 là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 89 Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Ngày 15/8/2019 bà T đã gửi đơn lên UBND huyện Đ yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai, đến ngày 24/4/2020 Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành quyết định giải quyết tranh chấp là đã quá thời hạn theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 61 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, khoản 40 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ nhưng không làm thay đổi bản chất, nội dung giải quyết khiếu nại của bà T; bà T còn có quyền khởi kiện vụ án hành chính là đã đảm bảo quyền lợi theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Chủ tịch UBND huyện Đ cần nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc giải quyết đơn khiếu nại của công dân đảm bảo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung của quyết định hành chính bị kiện:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Thửa đất của vợ chồng anh Phạm Văn L, chị Trần Thị L1 theo bản đồ 299 là thửa 297, diện tích 178m²; theo bản đồ năm 1993 là thửa 271, diện tích 178m²; theo bản đồ đo đạc năm 2007 là thửa 322, diện tích 166,2m²; như vậy diện tích theo bản đồ 299, 1993 so với bản đồ 2007 giảm 11,8m². Thửa đất của bà Trần Thị T theo bản đồ 299 là thửa 285, diện tích 319m²; theo bản đồ 1993 là thửa 272, diện tích 319m²; theo bản đồ đo đạc 2007 là thửa 321, diện tích 290,8m²; như vậy diện tích theo bản đồ 299, 1993 so với bản đồ 2007 giảm 28,2m².

Đối chiếu số liệu đo đạc qua các thời kỳ nhận thấy diện tích đất của 02 hộ gia

đình bà T và anh L đều giảm đi so với bản đồ 299 và 1993. Tuy nhiên, bản đồ 299 và bản đồ 1993 chỉ thể hiện diện tích, không thể hiện kích thước tứ cận của các thửa đất nên không có cơ sở dùng làm căn cứ để xác định ranh giới, mốc giới giữa 02 hộ. Bà T cho rằng trước đây ranh giới giữa 02 hộ là bức tường do gia đình bà xây từ năm 1990, đến năm 1996 vợ chồng anh L đã phá bức tường này đi và xây lấn sang đất của gia đình bà, bức tường cũ không còn tồn tại nên không có căn cứ để xác định ranh giới theo bức tường cũ năm 1990.

Năm 2007, khi Nhà nước tiến hành đo đạc lại đất đai, hộ bà T và hộ gia đình anh L đều đã ký vào Biên bản lập ngày 25/4/2007 xác nhận ranh giới, mốc giới của 02 thửa đất và không có tranh chấp, khiếu nại gì. Bà T trình bày cho rằng bản đồ đo đạc 2007 chỉ là căn cứ xác định thực trạng sử dụng đất, không thể dùng làm căn cứ giải quyết tranh chấp đất nhưng bà T đã tự nguyện ký vào biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới 02 thửa đất của 02 hộ gia đình là đã thỏa thuận xác định lại ranh giới, mốc giới theo quy định tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật Dân sự. Do đó, UBND huyện Đ sử dụng ranh giới đo đạc theo bản đồ năm 2007 để giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ bà T và hộ anh L, chị L1 là đúng quy định của pháp luật.

Ngày 13/01/2020, UBND huyện Đ đã làm việc với 02 hộ gia đình về việc xác định mốc giới để hộ bà T có lối thoát nước mưa. Gia đình anh L đã tự nguyện tháo dỡ bức tường bếp, xây dịch vào 0,4m, kéo dài đến góc tường xây nhà ngói mới của bà T 2,5m và bức tường này đã được tháo dỡ; đối với đoạn tường còn lại kéo thẳng ra phía Nam tiếp giáp với ngõ đi, từ tường nhà tắm cũ dịch vào đất của gia đình anh L 0,25m tạm thời giữ nguyên hiện trạng vì nếu tháo dỡ sẽ ảnh hưởng đến công trình của gia đình anh L đang sử dụng, sau khi cải tạo sẽ trả lại phần đất này để bà T sử dụng là 1,8m². Kết quả buổi làm việc được lập thành biên bản, bà T, ông K (thay mặt cho hộ anh L, chị L1) đều ký vào biên bản, có sự tham gia của người làm chứng của các hộ liền kề là bà Trần Thị L5 và bà Nguyễn Thị M.

Theo ranh giới, mốc giới mới do Chủ tịch UBND huyện Đ xác định tại Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 thì: Thửa đất gia đình anh L có diện tích 164,9m² (giảm so với bản đồ đo đạc năm 2007 là 1,3m²); cạnh phía Nam của thửa đất có số đo là 12,84m (giảm so với bản đồ đo đạc năm 2007 là 45 cm). Thửa đất nhà bà T có diện tích là 294,5m² (tăng so với bản đồ đo đạc năm 2007 là 3,7 m²); cạnh phía Nam của thửa đất có số đo là 13,65 m (tăng 66 cm). So sánh ranh giới, mốc giới mới do Chủ tịch UBND huyện Đ xác định trong Quyết định 2937 với ranh giới, mốc giới tại bản đồ đo đạc năm 2007 thì gia đình anh L không lấn chiếm đất của bà T mà còn dịch vào 0,25m từ Đ sang T theo sự tự nguyện của gia đình anh L nên diện tích đất của gia đình anh L6 giảm 1,8m² so với thực trạng sử dụng. Như vậy, diện tích đất gia đình anh L là giảm đi còn diện tích đất nhà bà T là tăng lên nên không có căn cứ xác định gia đình anh L, chị L1 lấn chiếm đất như bà T trình bày.

Tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thẩm định, ranh mốc giới của 02 hộ gia đình vẫn được giữ nguyên, không có sự thay đổi, dịch chuyển sau buổi làm việc ngày 13/01/2020 của UBND huyện Đ. Do đó, nội dung giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch UBND huyện Đ là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của cả 02 hộ bà T và hộ anh L6, chị L1.

- Như vậy, Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện Đ về giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ bà T và hộ gia đình anh L, chị L1 (do ông K đại diện) là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục; về nội dung giải quyết đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các hộ gia đình liên quan; việc ban hành quyết định có vi phạm về thời hạn giải quyết tranh chấp nhưng không làm thay đổi bản chất, nội dung giải quyết, không gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà T về việc tuyên hủy Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện Đ là có căn cứ pháp luật.

[2.2] Đối với yêu cầu buộc UBND huyện Đ phải bồi thường tổn thất tinh thần và chi phí suốt thời gian bà Trần Thị T thực hiện việc khởi kiện:

Như đã phân tích tại mục [2.1], Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện Đ được ban hành là đảm bảo đúng về trình tự, thủ tục và nội dung nên bản án sơ thẩm bác yêu cầu bồi thường của bà Trần Thị T là đúng pháp luật.

[2.3] Đối với yêu cầu khởi kiện buộc gia đình anh Phạm Văn L, chị Trần Thị L1 phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm và xây trả lại cho gia đình bà T phần tường bao như cũ không phải là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính; do Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý để giải quyết nên bản án sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này là đúng theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 143 (thuộc trường hợp điểm đ khoản 1 Điều 123) Luật Tổ tụng hành chính.

[2.4] Đối với yêu cầu khởi kiện buộc gia đình anh Phạm Văn L, chị Trần Thị L1 phải bồi thường tổn thất tinh thần và chi phí suốt thời gian bà T đi theo kiện; buộc gia đình anh L, chị Len bịt cửa sổ, dỡ mi cửa sổ không phải là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính, Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý và bản án sơ thẩm không xem xét, giải quyết là đúng pháp luật.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Trần Thị T; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà Trần Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Bác toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện bà Trần Thị T; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2023/HC-ST, ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Trần Thị T.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, VP, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Dũng